

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN MAI SƠN
TỈNH SƠN LA

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 25/2025/HNGĐ-ST

Ngày: 26-4-2025

V/v xin ly hôn giữa chị T và anh D

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN MAI SƠN, TỈNH SƠN LA

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Tráng A Tênh

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Cầm Văn Tổ

2. Ông Hà Văn Sơ

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Lương Thị Vân Anh - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Mai Sơn, tỉnh Sơn La;

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mai Sơn tham gia phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Tâm - Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 4 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Mai Sơn xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 92/2025/TLST-HNGĐ ngày 06 tháng 02 năm 2025 về việc xin ly hôn. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 26/2025/QĐXX-HNGĐ ngày 11 tháng 4 năm 2025 giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Chị Thào Thị T, sinh năm 1987. Nơi ĐKKHKT và nơi ở: Bản N, xã N, huyện M, tỉnh Sơn La. Có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

- **Bị đơn:** Anh Hàng A D (Hạng A), sinh năm 1986. Nơi ĐKKHKT và nơi ở: Bản N, xã N, huyện M, tỉnh Sơn La. Có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung đơn khởi kiện đề ngày 06 tháng 02 năm 2025 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Thào Thị T trình bày như sau:

Chị và anh H A D kết hôn với nhau từ năm 2014 do cả hai cùng tự nguyện. Anh chị có đi đăng ký kết hôn tại UBND xã N, huyện M, tỉnh Sơn La theo quy định và đã được cấp giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 12/3/2014. Anh chị đã được hai bên gia đình tổ chức cưới hỏi theo phong tục tập quán. Sau khi kết hôn hai anh, chị chung sống hòa thuận, hạnh phúc đến năm 2022 phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do anh D không tu chí làm ăn, có đi làm nhưng không mang tiền nhà. Chị và gia đình hai bên đã hòa giải nhiều lần nhưng anh D vẫn không thay đổi. Anh chị sống ly thân từ năm 2022 cho đến nay. Nay chị xác định tình cảm vợ chồng với anh D đã không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh D.

Về con chung: Anh chị có 03 con chung là cháu Hàng Thị T1, sinh ngày 07/7/2010, Hàng Thị H1 sinh ngày 06/6/2012 và cháu H Thu H3 sinh ngày

08/10/2014. Nếu vợ chồng ly hôn thì chị tôn trọng theo nguyện vọng của các con muốn sống cùng ai thì người đó có trách nhiệm nuôi dưỡng.

Về tài sản chung, nợ chung: Không có.

Chị T đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt chị tại phiên tòa.

Tại bản tự khai ngày 17/3/2025 và trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn anh Hàng A D trình bày:

Anh và chị Thảo Thị T kết hôn với nhau từ năm 2014, do cả hai cùng tự nguyện, không ai bị ép buộc. Anh chị có đăng ký kết hôn theo quy định và đã được UBND xã N, huyện M, tỉnh Sơn La cấp giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 12/3/2014. Sau khi kết hôn, anh chị về chung sống hòa thuận, hạnh phúc được đến năm 2022 thì có mâu thuẫn. Nguyên nhân là do chị T đi làm thuê rồi có tình cảm với người khác. Anh chị đã được gia đình hai bên và chính quyền địa phương hòa giải cho nhưng không thành. Anh chị sống ly thân từ năm 2022 cho đến nay. Trong thời gian ly thân vợ chồng không quan tâm đến nhau. Nay chị T có yêu cầu xin ly hôn với anh thì anh cũng nhất trí vì cả hai đã không còn tình cảm.

Anh chị có 03 con chung là cháu Hàng Thị T1, sinh ngày 07/7/2010, Hàng Thị H1 sinh ngày 06/6/2012 và cháu Hàng Thu H3 sinh ngày 08/10/2014. Anh có nguyện vọng nhận nuôi cả ba con chung cho đến khi các cháu trưởng thành, không yêu cầu chị T phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng.

Anh chị không có tài sản chung, nợ chung vợ chồng.

Anh D đề nghị giải quyết vắng mặt tại tất cả các buổi làm việc.

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành xác minh về nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng, con chung, tài sản chung và nợ chung vợ chồng của chị T, anh D. Qua xác minh xác định: Anh D, chị T đã yêu cầu tổ hòa giải của bản hòa giải mâu thuẫn vợ chồng vào năm 2022 vì không có tiếng nói chung và không còn tình cảm vợ chồng. Tổ hòa giải đã hòa giải động viên vợ chồng đoàn tụ nhưng không thành. Chị T, anh D đã sống ly thân từ năm 2022 cho đến nay. Từ khi vợ chồng ly thân cả ba con chung đều sống cùng anh D, chị T có đi lại thăm hỏi. Cả chị T và anh D đều có đủ điều kiện nuôi dưỡng con chung. Từ khi hòa giải ở bản năm 2022 chị T, anh D đã tự thỏa thuận xong về tài sản chung, nợ chung vợ chồng.

Tại biên bản xác minh với UBND xã N, huyện M xác định: Qua tra cứu sổ hộ tịch quyền số 01/2014 số thứ tự 33 có thể hiện anh Hàng A D sinh ngày 09/6/1986, trú tại: Bản N, xã N, huyện M, tỉnh Sơn La kết hôn với chị Thảo Thị T sinh tháng 4/1987, trú tại bản Huổi Cao, xã N, huyện M, tỉnh Sơn La. Do hai anh chị đều là người dân tộc thiểu số phát âm không chính xác họ tên và không nhớ chính xác ngày tháng sinh nên dẫn đến việc khi đăng ký kết hôn khai thông tin không chính xác. Năm 2020, chị T và anh D đã đề nghị UBND xã N, huyện M cấp khai sinh thể hiện chị Thảo Thị T sinh ngày 01/01/1987 (giấy khai sinh số 135/2020, cấp ngày 20/5/2020) và anh Hàng A D sinh ngày 01/01/1986 (giấy khai sinh số 22/2020 cấp ngày 03/02/2020). Hiện chị Thảo Thị T đã được cấp căn cước công dân số 014187005496 do Cục CSQLHC về TTXH cấp ngày 10/8/2023, anh Hàng A D đã được cấp căn cước công dân số 014086010516 do

Cục CSQLHC về TTXH cấp ngày 04/10/2022. Theo báo cáo của ban Q1, xã N, chị Thảo Thị T, anh Hàng A D (Hạng A) trong các giấy tờ trên là cùng một người, đã đăng ký kết hôn năm 2014 và có 03 con chung là Hàng Thị T1 sinh năm 2010, Hàng Thị H1 sinh năm 2012 và Hàng Thu H3 sinh năm 2014.

Tại biên bản ghi ý kiến các cháu Hàng Thị T1, Hàng Thị H1 và Hàng Thu H3 đều có nguyện vọng được sống cùng với bố sau khi bố mẹ ly hôn.

Do các đương sự đều đề nghị không tiến hành hòa giải và giải quyết vắng mặt nên vụ án được đưa ra xét xử theo quy định.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mai Sơn, tỉnh Sơn La phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử; việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án và quan điểm giải quyết vụ án như sau:

- Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là đúng quy định của pháp luật.

- Việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án đến phiên tòa ngày hôm nay nguyên đơn, bị đơn đã thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ tố tụng của mình.

- Về quan điểm giải quyết vụ án: Căn cứ các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ và tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét tất cả các ý kiến của những người tham gia phiên tòa, Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các Điều 55, Điều 81, Điều 82 và Điều 83 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228; Điều 238 Điều 147; Điều 266 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015; khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án, tuyên xử theo hướng: Về hôn nhân: Công nhận thuận tình ly hôn giữa chị Thảo Thị T và anh Hàng A D. Về con chung: Giao cháu Hàng Thị T1, sinh ngày 07/7/2010, Hàng Thị H1 sinh ngày 06/6/2012 và cháu H Thu Hoạch sinh ngày 08/10/2014 cho anh H A D trực tiếp nuôi dưỡng và giáo dục cho đến khi các cháu T1, cháu H1 và cháu H3 thành niên (đủ 18 tuổi) và có khả năng lao động. Chị T chưa phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng anh D do anh D chưa có yêu cầu. Về tài sản chung, nợ chung: Không có. Chị T phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa trên cơ sở xem xét ý kiến của các đương sự đã trình bày và ý kiến của các con chung trên 7 tuổi, Hội đồng xét xử xét thấy:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Xét yêu cầu khởi kiện được xác định trong đơn khởi kiện và lời khai của chị Thảo Thị T về việc xin ly hôn với anh Hàng A D. Anh D có hộ khẩu thường trú tại bản N, xã N, huyện M, tỉnh Sơn La. Chị T, anh D đề nghị Tòa án giải quyết các vấn đề liên quan đến ly hôn, con chung của vợ chồng. Do vậy,

căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự thì Tòa án nhân dân huyện Mai Sơn thụ lý vụ án hôn nhân gia đình và xác định quan hệ tranh chấp là ly hôn, nuôi con chung là đúng quy định của pháp luật.

[1.2] Về sự có mặt của các đương sự: Nguyên đơn, bị đơn có đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt nên Tòa án tiến hành xét xử vụ án vắng mặt các là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 238 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về yêu cầu xin ly hôn:

[2.1] Về hôn nhân:

Chị Thảo Thị T và anh H A D tự nguyện kết hôn với nhau từ năm 2014, anh chị đã được UBND xã N, huyện M, tỉnh Sơn La cấp giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 12/3/2014. Khi kết hôn hai bên đủ điều kiện kết hôn theo quy định của pháp luật, do đó anh chị là vợ chồng hợp pháp. Sau khi kết hôn hai anh, chị chung sống hòa thuận, hạnh phúc được đến năm 2022 thì phát sinh mâu thuẫn.

Chị T cho rằng nguyên nhân mâu thuẫn là do anh D không tu chí làm ăn, không quan tâm đến đời sống vợ con. Anh chị sống ly thân từ tháng 8/2022 cho đến nay. Trong thời gian ly thân vợ chồng không hàn gắn tình cảm được với nhau.

Anh D cho rằng nguyên nhân mâu thuẫn chính giữa hai anh chị là chị T có tình cảm với người khác nên vợ chồng có mâu thuẫn. Anh chị sống ly thân từ năm 2022, đã tự thỏa thuận xong về con chung, tài sản chung và nợ chung, không ai quan tâm đến nhau. Anh xác định vợ chồng anh chị không còn tình cảm nên đồng ý ly hôn với chị T.

Hội đồng xét xử xét thấy: Dù nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng các bên đưa ra khác nhau nhưng cả hai đều xác định đã sống ly thân không quan tâm đến nhau từ năm 2022. Đến nay cả hai anh chị đều không còn tình cảm vợ chồng nên cùng nhất trí thuận tình ly hôn. Xét tình trạng hôn nhân của vợ chồng giữa chị T và anh D đã trầm trọng, mục đích của hôn nhân không đạt được. Do đó căn cứ Điều 55 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị T, công nhận thuận tình ly hôn giữa chị Thảo Thị T và anh Hàng A D.

[2.2] Về con chung:

Chị T và anh D có 03 con chung là Hàng Thị T1 sinh ngày 07/7/2010, Hàng Thị H1 sinh ngày 06/6/2012 và Hàng Thu H3 sinh ngày 08/10/2014. Chị T nhất trí giao con theo nguyện vọng của các con, anh D có nguyện vọng được nhận nuôi cả ba con chung. Xét nguyện vọng của các cháu Hàng Thị T1, Hàng Thị H1 và Hàng Thu H3 đều muốn sống cùng với bố sau khi bố mẹ ly hôn. Anh D có đủ điều kiện để nuôi dưỡng cả ba con chung nên Hội đồng xét xử quyết định giao cháu Hàng Thị T1, Hàng Thị H1 và Hàng Thu H3 cho anh D là người trực tiếp nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi các cháu trưởng thành hoặc có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật. Ghi nhận việc anh D chưa có yêu cầu chị T phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng.

[2.3] *Về tài sản chung, nợ chung*: Quá trình giải quyết vụ án, chị T, D đều xác định anh chị đã tự thoả thuận xong về tài sản chung, nợ chung vợ chồng từ năm 2022 hiện anh chị không có tài sản chung, nợ chung nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết vấn đề này trong vụ án. Các đương sự được khởi kiện trong vụ án khác nếu có yêu cầu.

[2.4] *Về án phí*: Căn cứ vào Điều 11 Nghị Quyết 01/2024/NQ-HĐTP ngày 16/5/2024 của Hội đồng Thẩm phán Toà án nhân dân Tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật trong giải quyết các vụ việc về hôn nhân gia đình. Do các đương sự thống nhất với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án nên phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm là 150.000 VNĐ. Chị T, anh D mỗi người phải chịu 75.000VNĐ.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ:

- Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 238, các Điều 147, 266, 271 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

- Các Điều 55, Điều 81, Điều 82 và Điều 83 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

- Điểm a Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

- Điều 11 Nghị Quyết 01/2024/NQ-HĐTP ngày 16/5/2024 của Hội đồng Thẩm phán Toà án nhân dân Tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật trong giải quyết các vụ việc về hôn nhân gia đình.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Công nhận thuận tình ly hôn giữa chị Thảo Thị T và anh Hàng A D (Hạng A D).

2. Về con chung:

Giao cháu Hàng Thị T1, sinh ngày 07/7/2010, cháu Hàng Thị H1 sinh ngày 06/6/2012 và cháu H Thu H3 sinh ngày 08/10/2014 cho anh D trực tiếp nuôi dưỡng và giáo dục cho đến khi cháu T1, cháu H1 và cháu H3 trưởng thành (đủ 18 tuổi) và có khả năng lao động hoặc đến khi có thay đổi khác theo quy định của pháp luật. Chị T chưa phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng anh D do anh D chưa có yêu cầu.

Sau khi ly hôn, chị T được quyền thăm nom con, không ai được cản trở chị T được thực hiện quyền này theo quy định tại Điều 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

3. Về tài sản chung, nợ chung vợ chồng: Không xem xét giải quyết trong vụ án. Các đương sự được khởi kiện bằng vụ án khác khi có yêu cầu.

4. Về án phí: Chị Thảo Thị T phải chịu tiền án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm là 75.000VNĐ được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000VNĐ đã nộp theo biên lai thu tiền số 0002394 ngày 06/02/2025 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Mai Sơn, tỉnh Sơn La. Chị T được nhận lại số tiền 225.000VNĐ (hai trăm hai mươi lăm nghìn đồng) tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Mai

Sơn, tỉnh Sơn La. Anh Hàng A D phải chịu tiền án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm là 75.000VNĐ (bảy mươi lăm nghìn đồng).

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

5. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Sơn La;
- VKSND huyện Mai Sơn;
- Chi cục THADS huyện Mai Sơn;
- UBND xã NB;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ, án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Tráng A Tếnh